CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư ICAPITAL

Ngày 31/03/2024	5,960 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**-1.5%**	**5.1%**

DT thuần
Q1/24
0.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.7| -100.0%
YoY: ▼36.5| -100.0%

LN thuần
Q1/24
1.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.49| -83.1%
YoY: ▼6.54| -81.1%

LN sau thuế
Q1/24
1.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.95| -82.0%
YoY: ▼6.32| -80.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
30463%
YoY: +/-▲ 30413%

ROE (TTM)
Q1/24
2.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

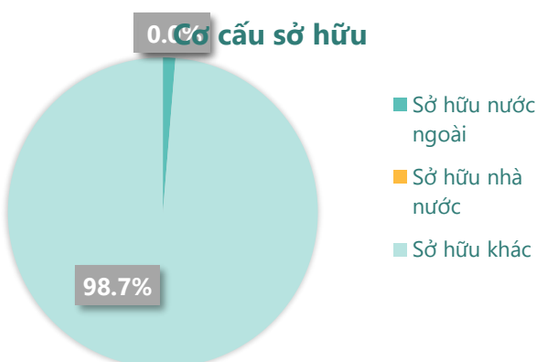
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,950 - 8,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	32,191,624
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,835
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.04
EPS	267
P/E	22.3

DT thuần
2023
108
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.8| 55.6%

LN thuần
2023
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.9| 125%

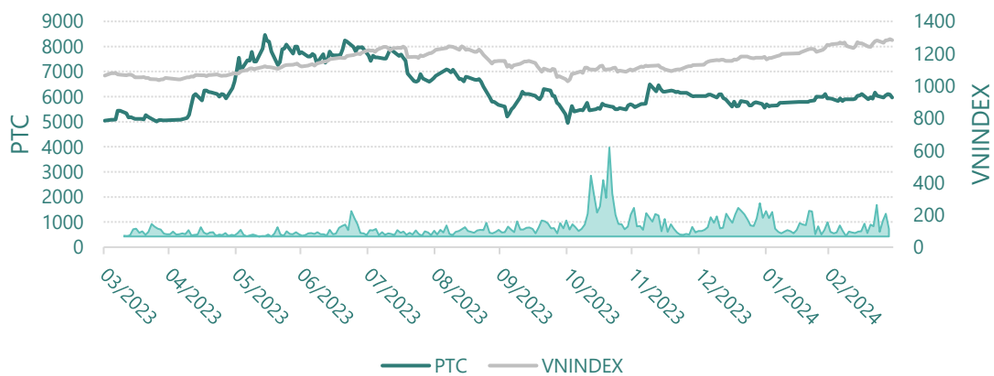
LN sau thuế
2023
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 74.5| 123%

Cơ cấu sở hữu

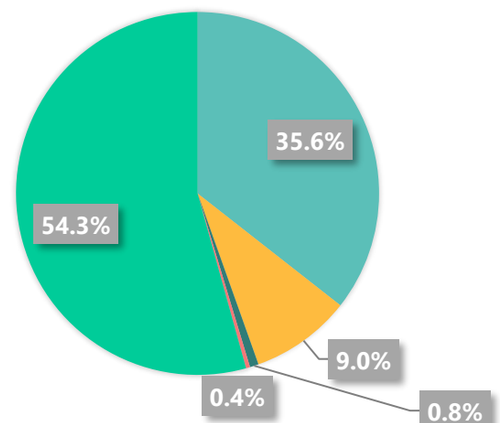


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

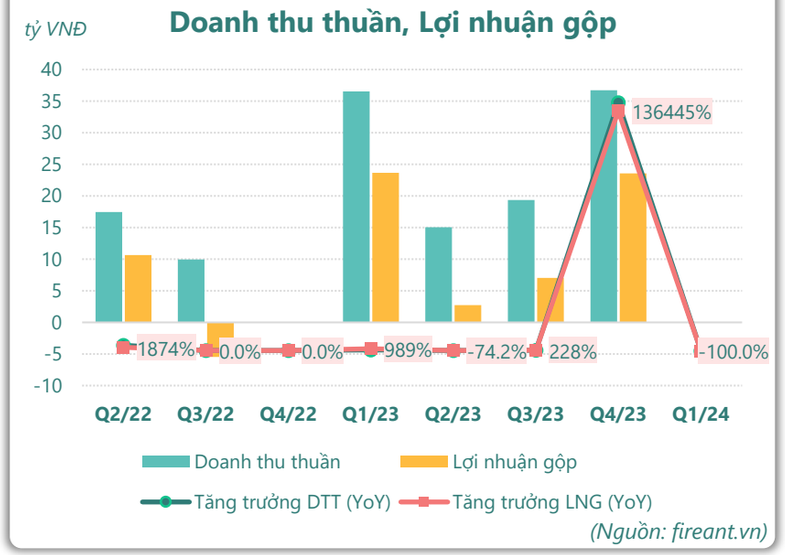


Cơ cấu cổ đông

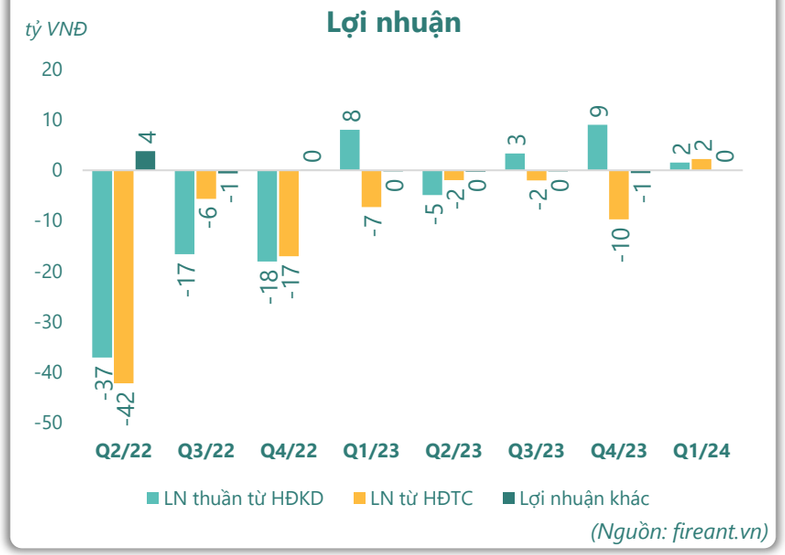


(Nguồn: fireant.vn)

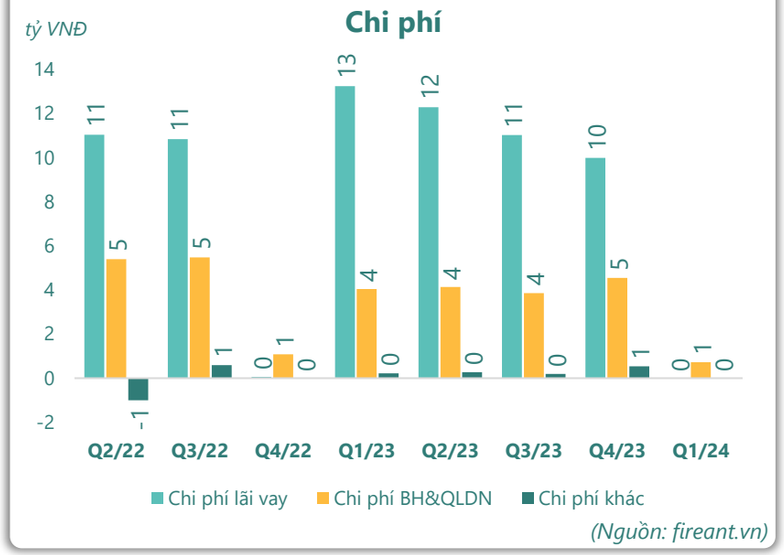
KẾT QUẢ KINH DOANH



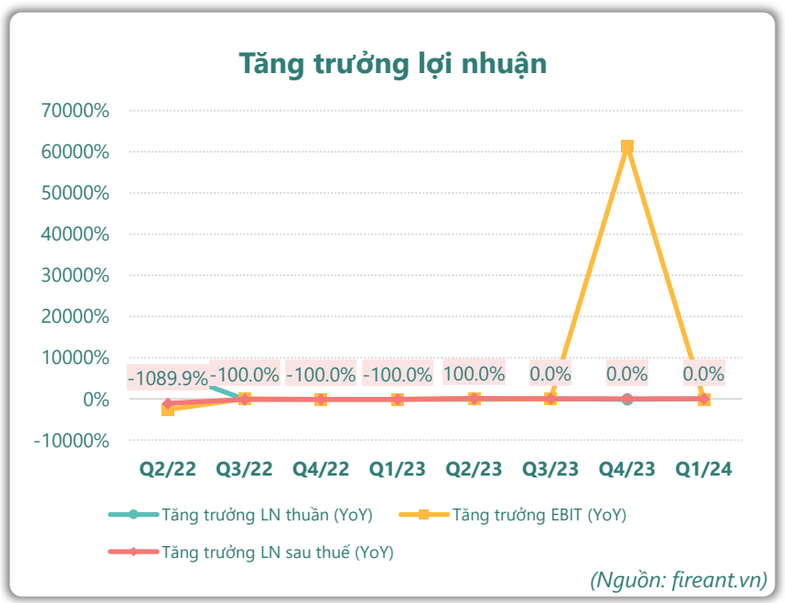
(Nguồn: fireant.vn)



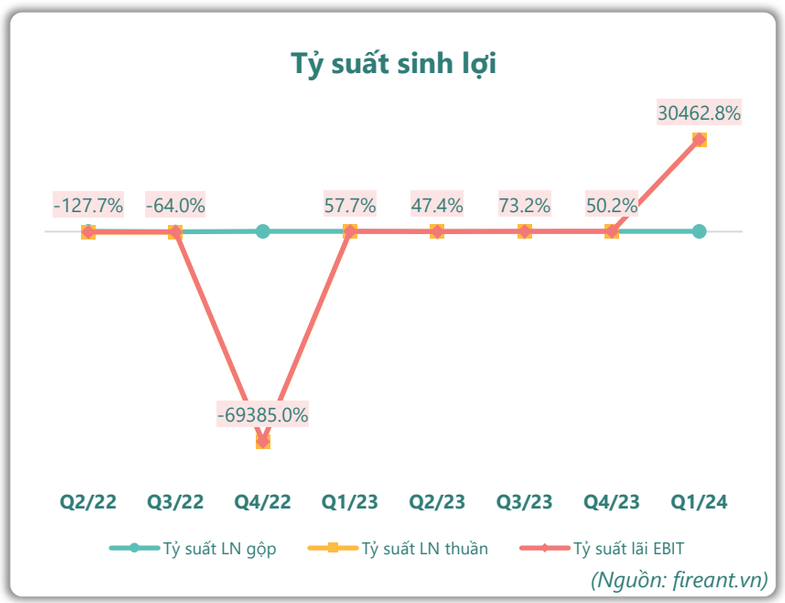
(Nguồn: fireant.vn)



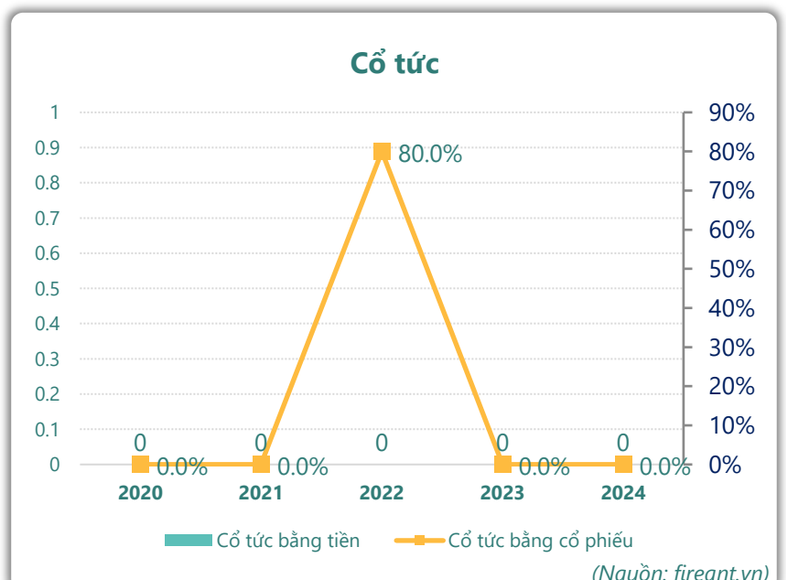
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

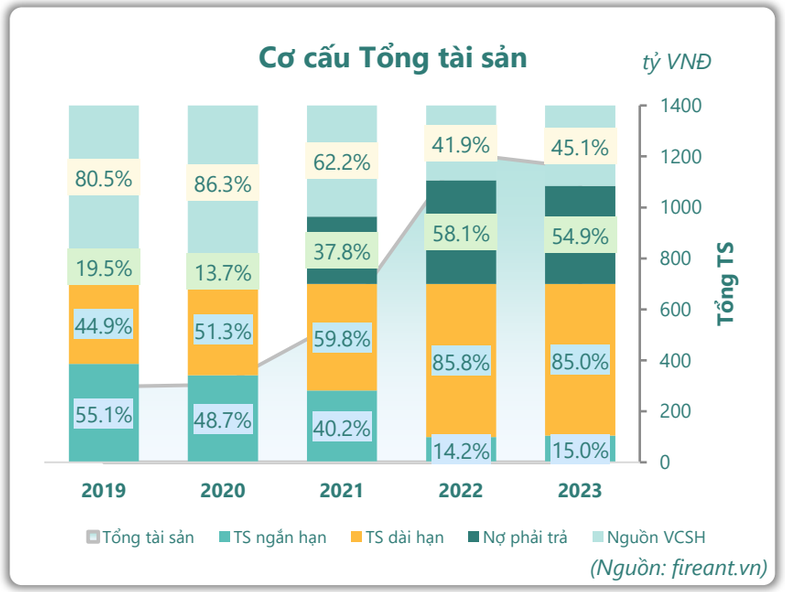


(Nguồn: fireant.vn)

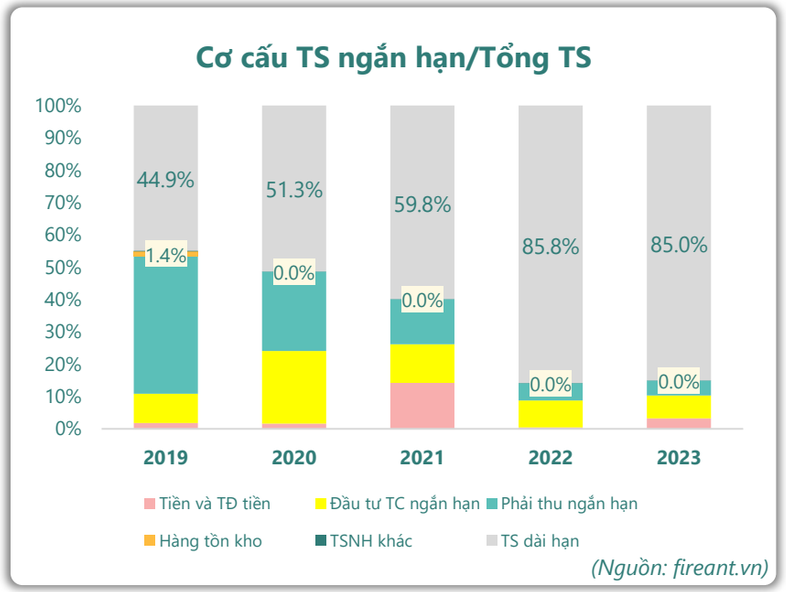


(Nguồn: fireant.vn)

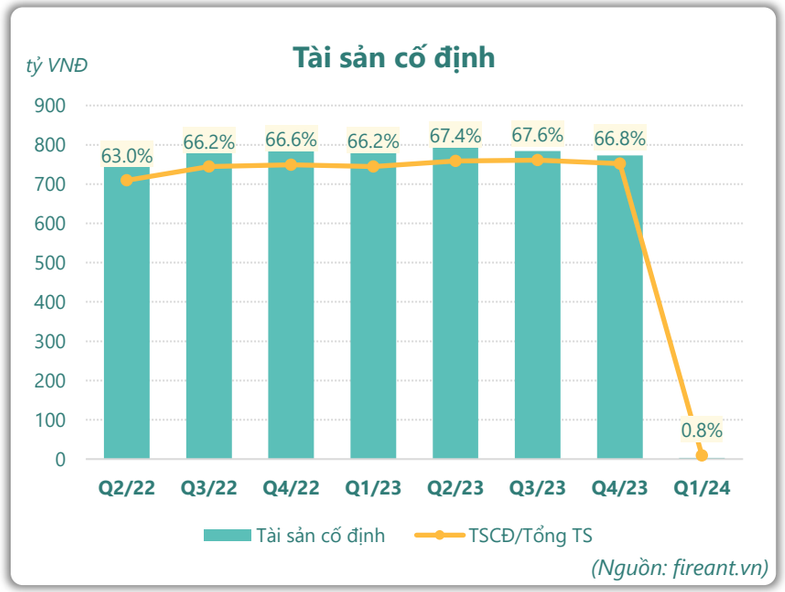
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



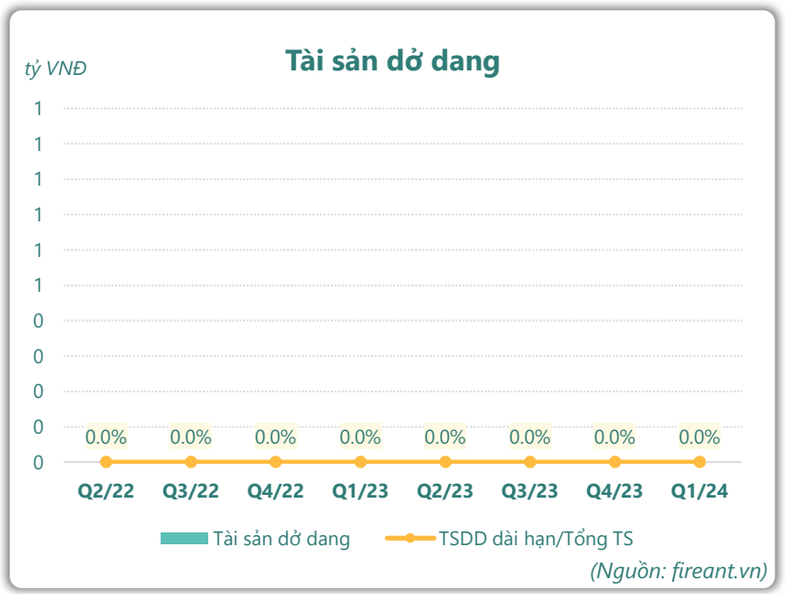
(Nguồn: fireant.vn)



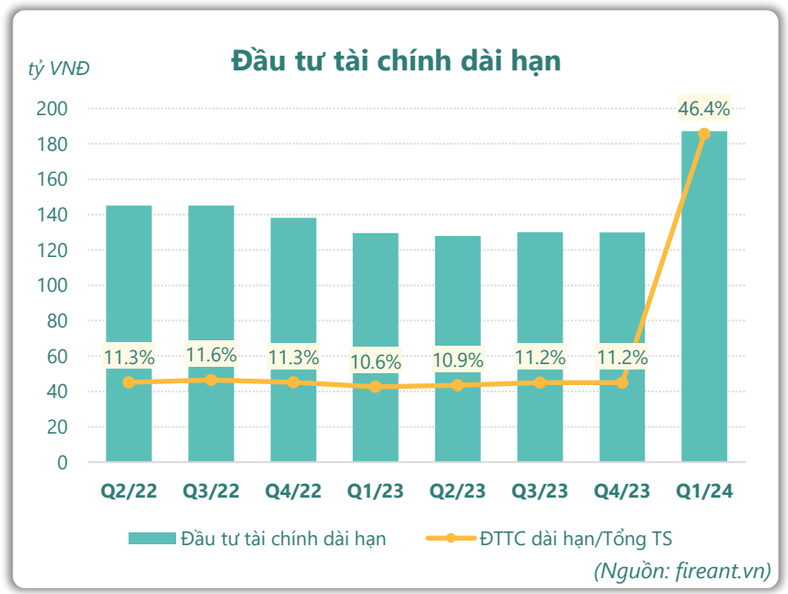
(Nguồn: fireant.vn)



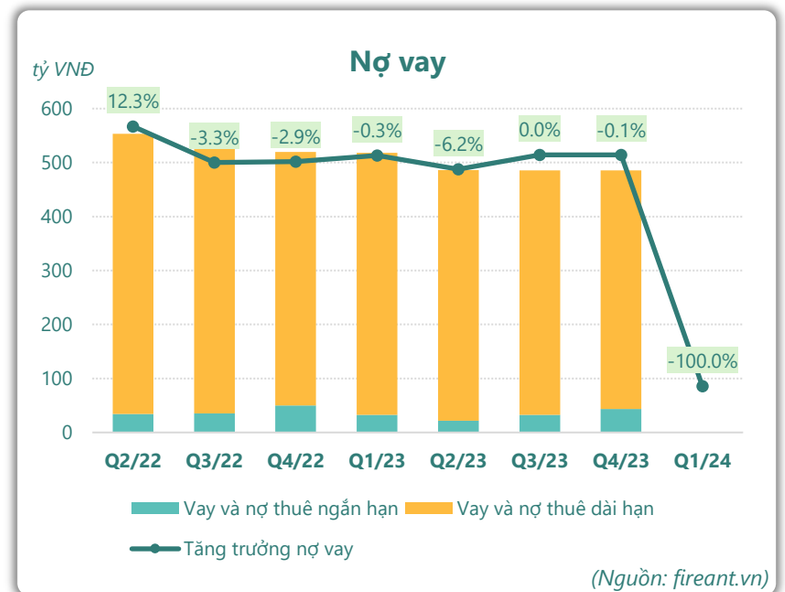
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



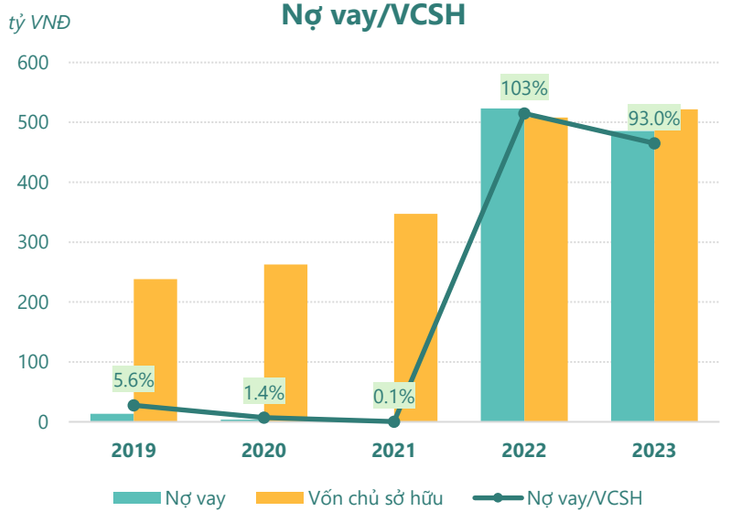
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

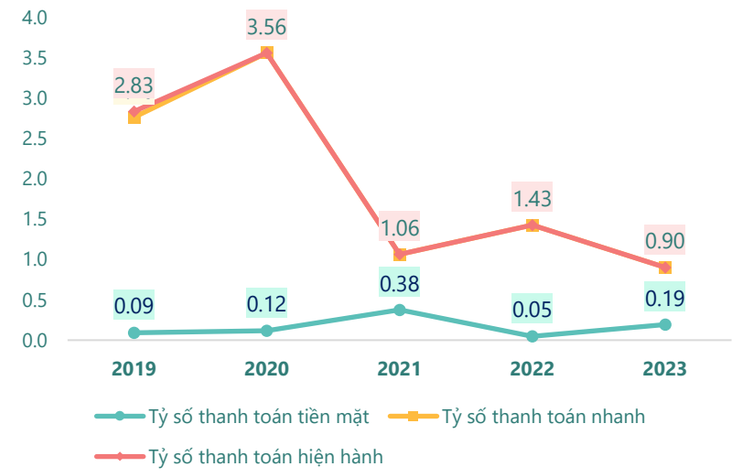
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



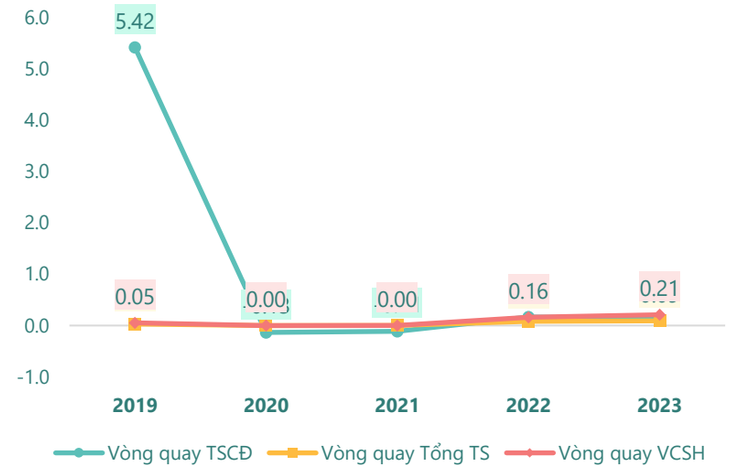
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



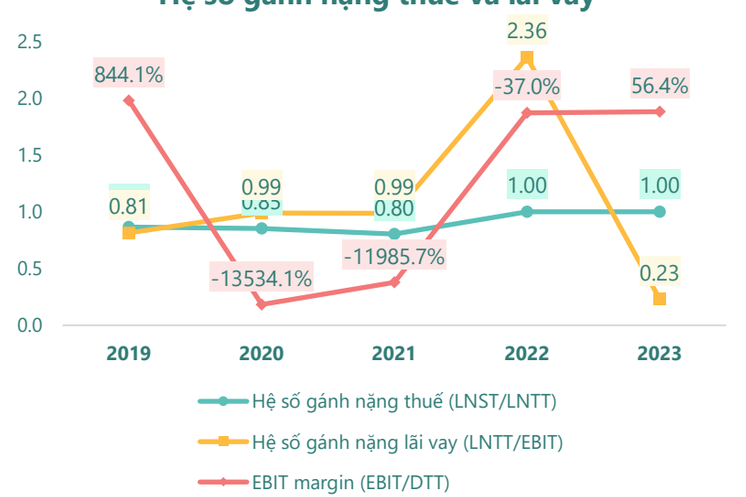
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



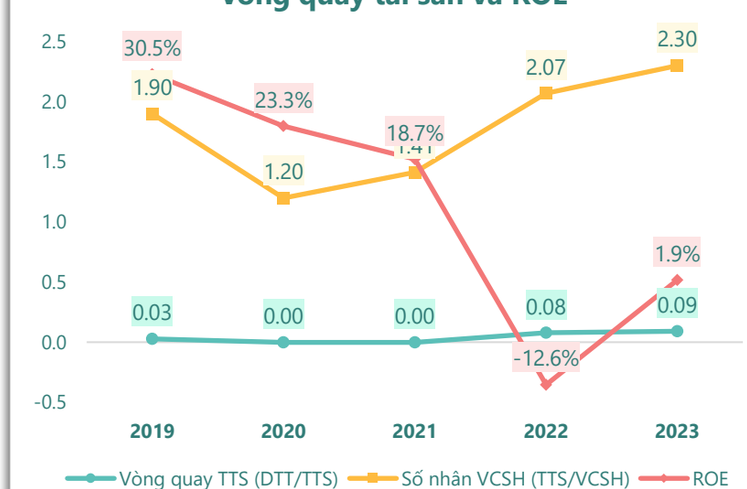
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



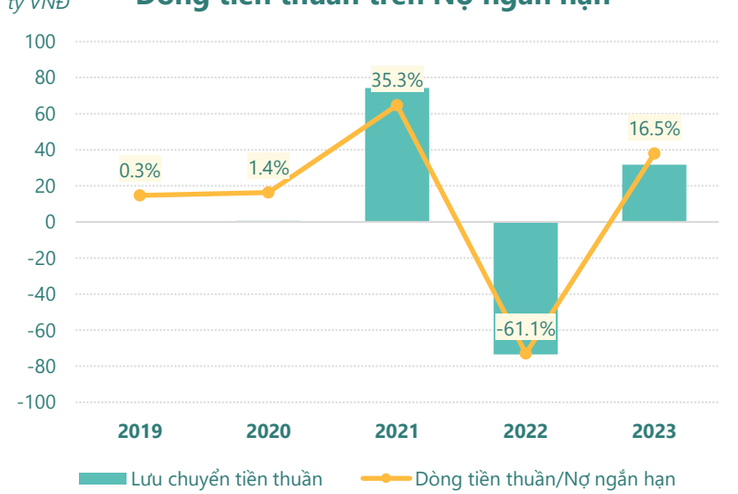
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.01**	**36.5**	**-100.0%**	**108**	**69.2**	**55.6%**
Giá vốn hàng bán	0	12.9	-100%	51.0	46.1	10.8%
Lợi nhuận gộp	0.01	23.6	-100.0%	56.7	23.2	145%
Doanh thu HĐTC	1.42	1.33	7.0%	13.6	33.5	-59.5%
Chi phí TC	-0.81	8.63	-109%	34.8	93.0	-62.6%
Chi phí lãi vay	0	13.2	-100%	46.8	34.9	34.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-4.25**	**100%**	**-3.94**	**-10.8**	**63.6%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.72**	**4.04**	**-82.2%**	**16.3**	**13.6**	**19.3%**
LN thuần từ HĐKD	1.52	8.06	-81.1%	15.2	-60.7	125%
Lợi nhuận khác	**0**	**-0.22**	**100%**	**-1.21**	**0.21**	**-671%**
LN trước thuế	1.52	7.84	-80.6%	14.0	-60.5	123%
Lợi nhuận sau thuế	**1.52**	**7.84**	**-80.6%**	**14.0**	**-60.5**	**123%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.52**	**3.15**	**-51.6%**	**10.0**	**-53.7**	**119%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.38	34.4	16.0	-78.6	121	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-11.0	16.2	1.47	-48.7	126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	4.96	-42.1	82.1	-82.5	0
Tiền đầu kỳ	36.9	5.69	34.1	24.2	29.1	14.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.2**	**28.4**	**-9.91**	**4.93**	**-9.71**	**4.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.68	34.1	24.2	29.1	19.4	19.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**403**	**1,156**	**-65.1%**
Tài sản ngắn hạn	213	173	22.7%
Tiền và tương đương tiền	19.0	37.4	-49.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	185	81.5	127%
Phải thu ngắn hạn	8.78	54.0	-83.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.39	-32.3%
Tài sản dài hạn	**191**	**983**	**-80.6%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	3.21	773	-99.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	187	130	44.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**1.5%**
Lợi thế thương mại	0	80.1	-100%
Nợ phải trả	42.9	634	-93.2%
Nợ ngắn hạn	**42.9**	**192**	**-77.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	43.3	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	124	-83.8%
Nợ dài hạn	0	442	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	442	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**360**	**522**	**-31.0%**
Vốn chủ sở hữu	**360**	**522**	**-31.0%**
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)